

## Một số vấn đề xã hội của hiện tượng phụ nữ nông thôn Việt Nam lấy chồng nước ngoài

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Viện Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Báo chí và một số công trình nghiên cứu đã từng đề cập khá nhiều những vấn đề xã hội của hiện tượng kết hôn của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài. Tuy nhiên, những thông tin tiêu cực thường lấn át những thông tin tích cực và sự phê phán thường xuất hiện nhiều hơn là sự tán thành và thông cảm. Trên cơ sở phân tích các kết quả nghiên cứu trước đây và kết quả khảo sát về phụ nữ lấy chồng nước ngoài tại xã Đại Hợp (Hải Phòng năm 2010)<sup>(1)</sup>, bài viết góp thêm những góc nhìn về hiện tượng lấy chồng nước ngoài qua môi giới hiện nay và nêu lên một số vấn đề xã hội của hiện tượng này trong bối cảnh toàn cầu hóa.

**Từ khóa:** Kết hôn với người nước ngoài; Phụ nữ; Hôn nhân gia đình.

### 1. Hôn nhân “xuyên biên giới”- hiện tượng đáng bị phê phán?

*Kết hôn xuyên biên giới là nhu cầu có thật của một bộ phận dân cư*

Trước hết, cần phải nhìn nhận các cuộc kết hôn xuyên biên giới thỏa mãn nhu cầu có thật của một bộ phận dân cư trong xã hội Việt Nam và của một bộ phận nam giới của các quốc gia láng giềng và khu vực Đông Bắc Á. Các nghiên cứu ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy cuộc sống nghèo khổ đã làm xuất hiện nhu cầu kết hôn với người chồng ngoại

của một bộ phận các cô con gái trong các gia đình nông dân<sup>(2)</sup>. Người Việt Nam vẫn thường suy đoán, hôn nhân vì mục tiêu kinh tế mà không vì tình yêu chắc chắn sẽ là những cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Nhưng nếu đảo ngược lại thì trong bối cảnh xã hội hiện nay, cũng không ai dám đảm bảo rằng một cuộc hôn nhân vì tình yêu chắc chắn sẽ hạnh phúc hơn một cuộc hôn nhân vì kinh tế! Các cuộc hôn nhân “xuyên biên giới” không chỉ đáp ứng nhu cầu của một bộ phận phụ nữ Việt Nam mà còn đáp ứng nhu cầu của một bộ phận nam giới các nước có đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Chính vì nhận thức vấn đề hôn nhân “xuyên quốc gia” theo một khía cạnh tích cực mà một quan chức Hàn Quốc đã phát biểu “*Hàn Quốc phải cảm ơn Việt Nam vì đã giúp cho Hàn Quốc những cô dâu ngoan và tuyệt vời, vì một trong những vấn đề xã hội của Hàn Quốc hiện nay là rất nhiều nam giới khó lấy vợ...*”. Người Hàn Quốc từ trước đến nay thường tự hào với tinh thần của “một quốc gia chỉ có một dân tộc” nhưng nay đã thay đổi và chấp nhận sự hiện diện của nhiều cô dâu nước ngoài. Họ thay đổi là bởi vì họ nhận thấy nếu không chấp nhận, những vấn đề xã hội của Hàn Quốc sẽ còn rối ren hơn nữa khi một bộ phận, tầng lớp nam giới khó có cơ hội kết hôn vì chính sự từ chối của phụ nữ trong nước và vì nhiều nguyên nhân khác...<sup>(3)</sup>. Chính vì thế mà Hàn Quốc là quốc gia đã tích cực ban hành các chính sách giúp đỡ các cô dâu nước ngoài nhiều nhất và thực sự đã mang lại những hiệu quả nhất định cho việc hòa nhập xã hội trong những gia đình đa văn hóa.

***Thỏa mãn những nhu cầu tình cảm, mong muốn của bản thân cô dâu và cha mẹ họ***

Phần lớn các cuộc hôn nhân xuyên quốc gia, ở một góc độ nhất định, không chỉ thỏa mãn những nhu cầu kinh tế mà còn thỏa mãn những nhu cầu tình cảm, thỏa mãn những mong muốn của bản thân cô dâu và cha mẹ họ. Kết quả cuộc khảo sát quốc gia của Chính phủ Hàn Quốc thực hiện tháng 3 năm 2010 đã cho biết khá nhiều điều về cuộc sống của các cô dâu nước ngoài, trong đó có các cô dâu Việt Nam. Theo kết quả khảo sát (mẫu 73.000 hộ gia đình cô dâu ngoại quốc), 57% phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn Quốc trả lời họ khá hài lòng với cuộc sống ở Hàn quốc. Theo quốc tịch gốc thì những người đến từ Bắc Mỹ, Australia, Tây Âu, Campuchia, Thái Lan, Việt Nam có mức độ hài lòng cao về cuộc sống ở Hàn Quốc. Những phụ nữ nước ngoài, trong đó có phụ nữ Việt Nam cũng thể hiện một sự hài lòng rất cao về người bạn đời (người chồng) với 74,8% ý kiến;

**Bảng 1. Cảm nhận của ông bà về cuộc sống của các con gái**

| Các mức  | Hạnh phúc | Bình thường | Không hạnh phúc | Tổng |
|----------|-----------|-------------|-----------------|------|
| Tần xuất | 121       | 72          | 7               | 200  |
| Tỷ lệ    | 60,5      | 36,0        | 3,5             | 100% |

Nguồn: Khảo sát tại Đại Hợp, tháng 3/2010

88,1% ý kiến hài lòng với con cái; 64,8% ý kiến hài lòng với mối quan hệ với bố mẹ chồng (Lee Kysun, 2010).

Các thông tin thu được từ phỏng vấn 51 cô dâu Đài Loan của UBDS-GĐ-TE cũng cho những kết quả tương tự. Cũng có những cô dâu bất hạnh và gia đình tan vỡ, tuy nhiên các cuộc hôn nhân Việt Đài tan vỡ không nhiều, và phần lớn thì thường bắt nguồn từ những nguyên nhân như người vợ không đi làm, phải ở nhà nội trợ, cảm thấy tù túng, không gửi được tiền về. Trong khi đó, người chồng không quan tâm, lạnh lùng, không biết cách chăm sóc vợ; hoặc là tan vỡ vì quan hệ mẹ chồng nàng dâu căng thẳng. Nhưng phần đông các cô dâu cảm thấy mãn nguyện về cuộc sống kinh tế tại Đài Loan... (UBDS-GĐ-TE, 2005: 139-140).

Những điều hài lòng của các cô dâu về cuộc sống của họ tại Đài Loan chính là những điều làm nên hạnh phúc của các bà mẹ xã Đại Hợp. Có đến 60,5% trường hợp cha mẹ cho rằng con cái của họ khá là hạnh phúc với cuộc sống mới (bảng 1). Nếu chúng ta nghĩ rằng có một tỷ lệ nào đó các ông bố bà mẹ thường có ý kiến “tự ru ngủ, tự an ủi mình và không muốn nói thật về cuộc sống của con gái họ” và con số đó chưa chắc đã phản ánh đúng sự thật, thì cũng không thể chối bỏ rằng 41 hộ gia đình (trong mẫu khảo sát) đã cho con gái thứ hai lấy chồng nước ngoài và 5 hộ gia đình cho con gái thứ ba đi lấy chồng nước ngoài theo những giới thiệu, mai mối của những người con đi trước.

***Một bộ phận nông dân có kinh tế khá hơn nhờ tiền con gái gửi về giúp đỡ cha mẹ***

Thực tế cho thấy nhờ các cuộc hôn nhân này mà một bộ phận hộ nông dân có nhà cửa khang trang, có kinh tế khá hơn, thu nhập cao hơn nhờ tiền con gái gửi về giúp đỡ cha mẹ. Theo thống kê năm 2005 của Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội và Gia đình Hàn Quốc, có hơn 70% phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc và sinh sống tại Hàn Quốc đang duy trì việc gửi tiền cho gia đình ở nước nhà và bình quân số tiền gửi hàng năm là 1.030 USD,

**Bảng 2. Tiền gửi của con gái trong 12 tháng qua (năm 2009)**

| Dưới 10 triệu | 11-20 triệu | 21-30 triệu | >30 triệu-50 |
|---------------|-------------|-------------|--------------|
| 55            | 56          | 21          | 47           |
| 30.7 %        | 31.3%       | 11.7%       | 26.3%        |

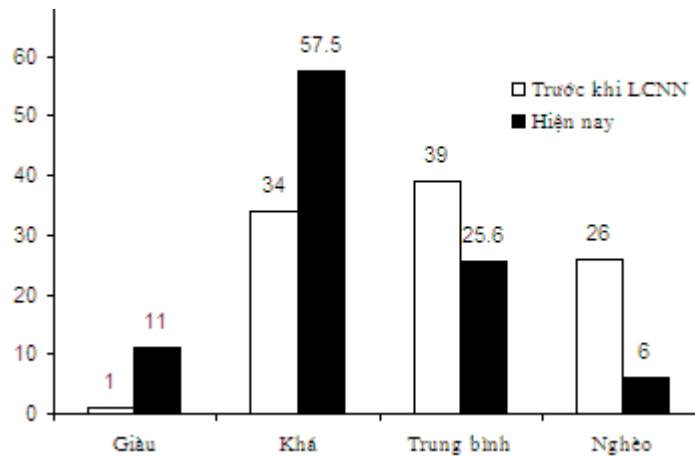
với phụ nữ Mông Cổ là 2.720 USD, phụ nữ Trung quốc tộc Triều Tiên là 790 USD, phụ nữ Thái Lan là 1.290 USD, phụ nữ Philipin là 880 USD v.v..(Lee Kysun, 2010).

Mặc dù số tiền của phụ nữ Việt gửi là không nhiều nhưng nếu so sánh với thu nhập của các hộ gia đình nông thôn, số tiền này có thể tương đương với thu nhập trung bình một năm của một gia đình nông dân có mức sống trung bình vùng Đồng bằng Bắc bộ, nơi mà bình quân một đầu người chỉ có 0,15 ha đất canh tác. Trong nghiên cứu ở Đại Hợp, gia đình của các cô dâu còn nhận được tiền gửi cao hơn. Số tiền gửi bình quân của năm gần nhất (2009) mà cha mẹ các cô dâu nhận được từ con gái thấp nhất là 1 triệu đồng và người cao nhất lên tới 50 triệu (Bảng 2). Với câu hỏi: “*Trong 12 tháng qua, con gái ông bà đã gửi về bao nhiêu tiền cho gia đình?*” nhóm nghiên cứu đã thu được kết quả trả lời như Bảng 2.

Tiền gửi của các cô gái đã đóng góp một phần không nhỏ trong thu nhập của các gia đình. 8,3% hộ gia đình (15 hộ) thừa nhận tiền gửi của con gái họ chiếm phần lớn tổng thu nhập của cả gia đình; 35,6% (64 hộ) cho biết hơn một nửa thu nhập của gia đình họ là tiền của con gái họ; 24,4% (44 hộ) cho biết 50% thu nhập của gia đình là từ con gái và chỉ có 25,4% số hộ (48 hộ) cho rằng tiền gửi về chỉ chiếm một lệ nhỏ và 6,1% cho rằng tiền gửi về là không đáng kể trong thu nhập của gia đình.

Cho dù chưa có đủ căn cứ để kết luận là chỉ nhờ có tiền gửi về mà mức sống của các gia đình có cải thiện rõ rệt, nhưng kết quả phỏng vấn cho thấy rằng trong những hộ gia đình có con lấy chồng ngoại, mức sống của các hộ gia đình thay đổi khá giả hơn trước rất nhiều. 20 % số hộ nghèo đã thoát nghèo và tăng thêm khoảng 13,0% số hộ giàu khá (biểu đồ 1). Có một tỷ lệ nhỏ các hộ gia đình (8%) mà thu nhập của họ phần lớn là trông chờ vào con gái. Đó là những hộ gia đình gặp khó khăn, có người ốm lâu năm không lao động được hoặc bố mẹ các cô dâu gặp nhiều khó khăn như nợ nần.

**Biểu 1. So sánh mức sống gia đình trước khi con gái LCNN và hiện nay**



***Cơ hội về việc làm, thu nhập cho một bộ phận phụ nữ***

Một bộ phận phụ nữ đã có cơ hội về việc làm, thu nhập. Đã có những ý kiến cho rằng hôn nhân với người chồng ngoại là một hành động nhất cử lưỡng tiện, có visa làm việc, có chồng mà lại không tốn tiền nộp phí như đi lao động. Tuy nhiên, không phải ai lấy chồng cũng có việc làm vì điều này không chỉ phụ thuộc vào thị trường lao động mà còn phụ thuộc vào sự đồng ý của người chồng. Đây là điều mà ít phụ nữ Việt Nam có thể ngờ đến vì tục gia trưởng còn ảnh hưởng khá mạnh mẽ trong xã hội của Hàn Quốc và Đài Loan. Trong khảo sát ở Đại Hợp, mặc dù có tới 51% số cô dâu ở nhà làm nội trợ thì cũng có đến 49% cô dâu tiếp tục lao động trên xứ người, trong đó: 14% làm nghề nông, 14% làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và 20,5% làm công nhân.

Trong phạm vi của một cuộc khảo sát ở Đại Hợp, có thể còn có nhiều thông tin mà nhóm nghiên cứu thu nhận được chưa phản ánh hoàn toàn chính xác hiện thực, do tâm lý các bậc cha mẹ thường quan niệm “tốt đẹp phô ra, xấu xa đậy lại”. Tuy nhiên, hiện tượng kết hôn với người ngoại quốc để tìm kiếm việc làm, để có thu nhập và có hy vọng đổi đời cũng đều là những động cơ có thật, và cũng là những vấn đề hiển hiện. Việc hòa theo xu hướng kết hôn ngoại, hay lên án, hay chỉ trích hôn nhân xuyên biên giới phụ thuộc khá nhiều vào nhãn quan của từng cộng đồng khi họ được chứng kiến các lợi ích hay thất bại kinh tế từ các cuộc hôn nhân ngoại quốc, chứng kiến cuộc sống của các cặp vợ chồng hạnh phúc hay là bị kịch.

## 2. Hôn nhân xuyên biên giới có nên khuyến khích?

### *Khó hòa nhập trên quê hương người chồng*

Để thích ứng và hòa nhập với một môi trường văn hóa xa lạ, mới mẻ, lại phải làm tròn vai của người vợ, người mẹ, điều mà những người đàn ông nước ngoài thường yêu cầu ở vợ họ, đòi hỏi những người phụ nữ di trú nói chung và những người phụ nữ Việt Nam nói riêng phải được chuẩn bị nhiều mặt. Hơn thế nữa, nó đòi hỏi xã hội nơi cô dâu đến phải có sự khoan dung với những thiếu sót và hiểu biết hạn chế của người phụ nữ cũng như đòi hỏi phải có sự dung nạp (hiểu biết, chấp nhận và tôn trọng những khác biệt trong phong tục, tập quán và quan trọng hơn, phải có những chính sách hỗ trợ giúp đỡ để giải quyết những vấn đề khó khăn của các gia đình hôn nhân di trú). Nếu thiếu đi các yếu tố nào đó từ bên tới (các cô dâu và đất nước của họ) hay từ bên nhận (các chú rể và đất nước của họ), các hậu quả xã hội sẽ xảy ra theo chiều hướng xấu.

Trước hết, đó là vấn đề các cô dâu thiếu sự chuẩn bị căn bản trước khi xuất cảnh dẫn đến việc khó hòa nhập trên quê hương người chồng. Tại cuộc khảo sát của Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội và Gia đình Hàn Quốc năm 2010, phụ nữ nước ngoài lấy chồng Hàn quốc khi được hỏi hầu hết đều trả lời rằng những khó khăn mà họ gặp phải trong cuộc sống ở Hàn quốc đó là: vấn đề ngôn ngữ (22,5%), vấn đề kinh tế (21,1%), vấn đề con cái (14,2%) (Lee Kysun, 2010). Mặc dù chính quyền Đài Loan không có những cuộc khảo sát các cặp vợ ngoại chồng Đài Loan tương tự về quy mô như ở Hàn Quốc, nhưng những khảo sát ở Đại Hợp cũng cho thấy vào những năm đầu sang quê chồng, 92,5% số các cô dâu Việt Nam lấy chồng ngoại ở cả Đài Loan và Hàn Quốc (của mẫu khảo sát) đều gặp khó khăn ở bên quê hương chồng. Theo đó, các khó khăn họ gặp là: hạn chế về ngôn ngữ: 75,5%; sự cô đơn buồn chán, nhớ nhà: 72,4%; vấn đề không nhập được quốc tịch: 49%; không tìm được việc làm: 37%; khó hòa nhập với phong tục tập quán: 27,1% ; khó hòa nhập với nền nếp nhà chồng: 17,7%; kỳ thị của cộng đồng: 7,3%.

Theo nghiên cứu về “Thống kê đối thoại giữa vợ chồng của người di trú theo từng quốc gia năm 2005” của Sol Tong Hun thì những gia đình ít đối thoại vợ chồng nhất lần lượt là Trung Quốc, Trung Quốc tộc Triều Tiên, Nhật, Philipin, Thái Lan và Việt Nam. Và chúng ta có thể thấy được trong số các phụ nữ di trú hệ châu Á thì phụ nữ Việt Nam là người gặp khó khăn trong giao tiếp lớn nhất (Dẫn theo Lee Kysun, 2010). Đặc thù

của các cuộc hôn nhân lấy chồng nước ngoài qua môi giới là phần lớn các cặp vợ chồng không có thời gian quen biết tìm hiểu nhau như những cặp vợ chồng thông thường, trong khi các cô dâu có nhiều ảo tưởng, lại nhận được nhiều thông tin sai lệch nhưng không có được ngôn ngữ chung để có thể trao đổi vì bản thân cả cô dâu lẫn người chồng đều không thể sử dụng ngôn ngữ của nhau và rất ít cặp vợ chồng có thể cùng sử dụng được tiếng Anh hay tiếng Hoa, hay tiếng Hàn. Trong một môi trường xã hội hoàn toàn mới mẻ, xa lạ thì việc bất đồng ngôn ngữ sẽ trở thành một rào cản lớn để các cặp vợ chồng có thể chia sẻ và thấu hiểu văn hóa, lối sống, cũng như tâm tư của nhau.

Khác với thời kỳ trước những năm 2000, những cô dâu đi lấy chồng ngoài những năm gần đây đã nhận thức thấy tầm quan trọng của việc học tiếng và họ thường tự học một vài khóa tiếng Hàn hay tiếng Trung, thậm chí học cả một vài khóa học trang điểm, hay học nghề. Tuy nhiên, những khóa học tiếng ấy là không đủ vì sau khi học, họ chỉ có thể vận dụng sơ sài trong chào hỏi, còn trong đời sống hàng ngày thì vẫn phải dùng đến ngôn ngữ cử chỉ và điều này khiến họ gặp quá nhiều trở ngại và khó khăn trong cuộc sống ở Hàn Quốc và Đài Loan.

Nhiều cô dâu Việt thiếu những hiểu biết tối thiểu về nền văn hóa và phong tục tập quán của quê hương người chồng. Phần lớn các cô dâu Việt lấy chồng qua môi giới thường “đến thăm” quê hương người chồng qua phim ảnh và những thông tin từ các chuyến đi về của người đi trước. Sự tô hồng của phim ảnh đã làm cho nhiều cô dâu Việt tương lai chỉ nghĩ đến màu hồng. Chủ nghĩa đồng hóa vô điều kiện hay là văn hóa bài trừ sự khác biệt của những miền quê mới là thách thức không được báo trước đối với các cô dâu Việt.

Tính chất bài trừ “văn hóa ngoại lai” của một đất nước vốn trước nay vẫn tự hào là quốc gia có một dân tộc duy nhất đã dẫn đến tinh thần bài trừ những gì là khác biệt với dân tộc đó và khiến cho nhiều người chồng Hàn quốc và gia đình của họ dường như không có ý định chấp nhận sự khác biệt văn hóa ở những cô dâu ngoại quốc (Lee Kysun, 2010). Chủ nghĩa đồng hóa văn hóa ở Đài Loan, về bản chất không khác gì ở Hàn Quốc. Một số nhà nghiên cứu Đài Loan đã nghiên cứu hiện tượng cô dâu Việt ở Đài Loan cũng cho biết xã hội Đài Loan về bản chất kết nối nhiều hơn với các nước phương Tây trong khi lại đóng kín với các nước Đông Nam Á. Các cô dâu Đông Nam Á gần như bị tách biệt khỏi mọi thông tin về xã hội xuất thân của họ. Khi sang Đài Loan, họ được yêu cầu phải cư

xử như là những người phụ nữ Đài Loan truyền thống và không cần thiết phải duy trì màu sắc văn hóa quê hương họ. Không có nghi thức tôn giáo nào có thể sánh với nghi thức tôn giáo của Đài Loan và những cô dâu ngoại phải từ bỏ mọi phong tục để phù hợp với những đòi hỏi mới của gia đình nhà chồng (Wang, 2004).

Những nàng dâu đến từ Việt Nam, trưởng thành trong một nền văn hóa Việt, dù còn chịu những ảnh hưởng nho giáo nhưng lại mang tính mở, bình đẳng hơn, giữa vợ và chồng có sự chia sẻ nhiều hơn nên thực sự khó có thể chấp nhận được việc họ phải toàn tâm toàn ý như một người lao động không công cho chồng hay cho gia đình bên chồng. Họ cũng khó mà tưởng tượng được rằng nếu họ muốn đi làm, muốn ra ngoài xã hội kiếm tiền lại phải được sự đồng ý của người chồng hay mẹ chồng vì luôn quan niệm rằng lao động, đi làm như một lễ tất nhiên cho gia đình và cho bản thân họ. Và có việc làm lại là một trong những điều mà các cô dâu mong đợi khi lấy chồng ngoại, để có thu nhập cao hơn ở Việt Nam, và biết đâu, để có thể giúp đỡ thêm cho gia đình bố mẹ nơi quê nhà.

Ông Kha Ngọc Kiên, Bí thư, Văn Phòng Đại diện kinh tế-văn hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh đã cho biết: *“Trên xu hướng toàn cầu hóa thì lấy chồng hay vợ không cùng bản xứ sẽ không phải là điều xa lạ nữa, nên được xã hội chấp nhận. Nhưng đối với những cuộc hôn nhân với sự tìm hiểu quá ngắn, lại có khoảng cách ngôn ngữ, thì họ sẽ gặp nhiều thử thách trong sinh hoạt hàng ngày hơn, họ càng phải mất nhiều thời gian và tâm tư để bồi dưỡng và duy trì mối quan hệ hôn nhân của mình... Theo tôi được biết thường cô dâu có ảo tưởng khi sang bên đây thì sẽ sung sướng, nhưng ngược lại người phụ nữ trong gia đình người Đài Loan thường mang nhiều trọng trách và nhiệm vụ: phụ giúp kinh tế gia đình, làm việc nội trợ trong gia đình, chăm sóc con, người già trong gia đình. Cô dâu không phù hợp với những trách nhiệm trong gia đình, bất đồng ngôn ngữ, ảo tưởng tan vỡ, thường xảy ra mâu thuẫn và dẫn đến ly hôn”*<sup>(4)</sup>.

Theo kết quả phỏng vấn ý kiến của bậc cha mẹ tại Đại Họp, hầu hết các ông bố bà mẹ đều nhận thức được các hậu quả tiêu cực của hiện tượng con em họ đi lấy chồng ngoại. Tuy nhiên họ cho biết *“dù biết là cuộc sống nơi xứ người cơ cực về tình cảm nhưng vẫn còn hơn ở nhà. Trong hàng chục ngàn người lấy chồng ngoại, con số bị chồng đối xử thế không phải là nhiều. Ở Việt Nam bạo lực chồng đánh còn gấp nhiều lần so với bên Đài Loan, Hàn quốc”* (ý kiến nữ thanh niên, thảo luận nhóm và ý kiến của nhiều bà mẹ trong phỏng vấn sâu).



*Sự lệ thuộc kinh tế và bị kích cá nhân từ những ảo tưởng và động cơ lấy chồng vì lợi ích tiền bạc*

Hàng ngàn thiếu nữ Việt Nam, bị hấp dẫn bởi những lời giới thiệu về đời sống hoa lệ và khả năng kinh tế của người chồng tương lai, hy vọng lấy chồng ngoại có thể đổi đời. Họ không biết các thông tin về nơi đến và không hiểu những khó khăn, nguy hiểm mà chính họ sẽ phải đương đầu. Vì thế, sau khi kết hôn và di trú, những cô gái này đã phải đối mặt với một thực tế hoàn toàn khác. Số liệu điều tra của Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội và Gia đình Hàn Quốc năm 2010 tiết lộ, trong số phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn quốc có tới 22,5% người thuộc lớp người có thu nhập thấp bình quân tháng mức dưới 1000 USD<sup>(5)</sup>. Sự thực là vì những người nam giới sang Việt Nam lấy vợ thường là những nông dân, thanh niên ở tầng lớp nghèo khó, hoặc làm những nghề chỉ có thu nhập tương đương với mức lương tối thiểu ở các nước. Vì vậy, nếu các cô gái Việt sau khi kết hôn mà không lao động, không chung lưng đấu cật thì chắc chắn là việc lấy chồng ngoại không thể đổi đời.

Khi đối mặt với thực tại về nghề nghiệp và gia cảnh chú rể, đã có những cô dâu Việt đang háo hức bỗng cảm thấy chán nản tột cùng. Họ cảm thấy bị chú rể lừa dối và bất mãn về người chồng mà không hiểu rằng chính các chú rể cũng cảm thấy bất mãn vì sự thay đổi, vì rằng giờ họ mới biết các cô dâu lấy họ vì mong muốn vật chất, chứ không phải vì mong cưới họ làm chồng... Mâu thuẫn trong gia đình bùng phát. Và các cuộc ly hôn có thể xảy ra sau một thời gian rất ngắn.

Tình trạng ly hôn trong số những cặp vợ chồng Việt Hàn cũng gia tăng từng năm. Trong công trình khảo sát về hôn nhân của những cô gái ngoại quốc với những người chồng Hàn Quốc, các trường hợp ly hôn đang gia tăng. Đối với trường hợp kết hôn của các cô dâu Việt Nam, nếu năm 2002 chỉ có 7 trường hợp, năm 2003 là 28 trường hợp và đến năm 2005 là 289 vụ ly hôn (Doo- sub Kim, 2008). Về nguyên nhân ly hôn, khảo sát năm 2010 của Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội và Gia đình Hàn Quốc cho biết: sự khác biệt về tính cách (29,4%), thiếu năng lực kinh tế (19,0%), ngoại tình (13,2%), sự ngược đãi và bạo lực (12,9%) là những nguyên nhân chính gây ra ly hôn trong các cặp vợ chồng cô dâu nước ngoài. Trong đó, nếu phân theo quốc tịch, tỷ lệ những người phụ nữ Việt Nam, Philipin và Campuchia trả lời rằng nguyên nhân ly hôn là sự ngược đãi và bạo lực là rất cao (theo Lee Kysun, 2010). Các thông tin từ Văn Phòng Đại diện kinh tế-văn hóa Đài Bắc cho thấy tỷ lệ ly hôn giữa người chồng Đài Loan và cô

dâu Việt Nam cũng gia tăng hàng năm.

Một số các cô dâu ở Đại Hợp, sau khi cảm thấy bị lừa gạt, thất vọng nhưng không dám quay về vì món tiền vay nợ làm đám cưới, cũng không dám nói với cha mẹ, đã rời bỏ gia đình nhà chồng để đi làm các công việc bất kỳ để có thể có tiền. Phỏng vấn một bà mẹ ở Đại Hợp (đã từng sang sống 1 năm giúp đỡ gia đình con gái ở Đài Loan) cho thêm thông tin rằng bên cạnh nhiều phụ nữ chăm chỉ lao động cùng với các thành viên gia đình bên chồng, không chê cảnh nghèo khó thì vẫn có một bộ phận những cô gái Việt Nam sau khi chán nản vì gia cảnh nghèo, buồn chán, rồi sa đà vào nạn cờ bạc (đặc biệt là một số các cô dâu miền Tây) và cuối cùng ra khỏi nhà chồng. Nếu không phải về Việt Nam vì người chồng đồng ý không ra tòa để cho nhập tịch thì vật vờ ở lại tìm mọi nghề, kể cả bán dâm để tồn tại. Một số “các trường hợp bỏ chồng, đi với người khác của họ” ít nhiều đã gây tiếng xấu ảnh hưởng đến nhân cách của phụ nữ Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng của Đài Loan (PV sâu bà Nguyễn Thị N, Đại Hợp, 2010).

Cho dù không phải tất cả các cô dâu đều bất hạnh nghèo khổ, nhưng vẫn có một bộ phận các cô dâu Việt, dù không chê gia cảnh nghèo khó thì cũng lại phải đối mặt với những bi kịch khác như hoàn toàn lệ thuộc vào kinh tế của người chồng, vì thế có thể dễ dàng bị bạo lực khi gia đình có trục trặc; hoặc bị cô lập trong xã hội; hoặc phải đối mặt với những thành kiến, ác cảm đối với cô dâu ngoại v.v.. Việc không thông thạo ngôn ngữ, sự lệ thuộc vào kinh tế người chồng, sự hạn chế về cơ hội chia sẻ và mâu thuẫn trong đời sống hàng ngày đã làm cho những người vợ di trú kết hôn dễ trở thành đối tượng của bạo lực, của chủ nghĩa gia trưởng và phân biệt chủng tộc (Kinhide Mushakoji & Jung – Ok Lee, 2007).

#### ***Định kiến và phân biệt đối xử với các cô dâu ngoại***

Phụ nữ Việt Nam, giống như các cô dâu ngoại quốc khác, thường khá nhạy cảm khi cảm nhận về sự phân biệt đối xử của người bản xứ. 7,3% số cha mẹ cô dâu ở Đại Hợp (14/192 người trả lời) cho biết con gái họ luôn có cảm giác bị phân biệt đối xử khi sống ở quê hương người chồng. Con số này tuy không phải là nhiều, nhưng bản chất của vấn đề lại cho thấy thực sự vẫn còn tồn tại đâu đó những hành vi phân biệt đối xử với các cô dâu ngoại. Các cô dâu Việt Nam khi đi làm thì còn bị phân biệt trong việc trả lương so với các công nhân địa phương khác. Chẳng hạn, cùng một công việc ở nhà máy giày tư nhân phía tây Hàn Quốc, cô dâu Huệ, 29 tuổi

quê ở Vĩnh Long cho biết cô làm quần quật chỉ được 200 USD một tháng, trong khi các công nhân khác được trả 700 USD. Hỏi thì ông chủ trả lời vì cô không biết tiếng Hàn Quốc (<http://diemtin.com>, ngày 24/08/2009).

“*Gold diggers*” (kẻ đào mỏ) là biệt danh mà một số phụ nữ, nam giới trên các mạng xã hội ở Singapore và Đài Loan thường bình phẩm về các cô dâu ngoại quốc. Nghiên cứu của Giáo sư Wang về cô dâu Việt tại Đài Loan cũng phản ánh có nhiều ý kiến trong công luận không có thiện cảm với các cô dâu ngoại, vì việc họ có mặt ở Đài Loan cũng đồng nghĩa với việc ngân sách quỹ phúc lợi của chính phủ phải tiêu nhiều hơn cho các gia đình này.

Nói tóm lại, nếu không được chuẩn bị kỹ càng, các cô dâu nước ngoài phải đối mặt với những khác biệt lớn về văn hóa, luật pháp, phong tục tập quán, ăn uống, ngôn ngữ và lối sống. Đặc biệt do thiếu kỹ năng giao tiếp, các cô dâu nước ngoài thường bị cô lập, không mở rộng được các mối quan hệ bên ngoài gia đình. Trong một số trường hợp, họ bị cấm ra ngoài thường xuyên. Do bị cô lập xã hội, các cô dâu nước ngoài không biết ở đâu và làm thế nào để nhận được bất kỳ sự giúp đỡ nào. Họ gặp nhiều khó khăn trong việc cấp quốc tịch, tiếp cận với việc làm, các dịch vụ phúc lợi công cộng và quyền nuôi con (<http://sc6214.wetpaint.com/page>).

#### *Một số vấn đề liên quan đến trẻ em*

Theo nghiên cứu của một số nhà nghiên cứu Hàn Quốc, ở một số nơi, con của những phụ nữ ngoại kết hôn với người chồng Hàn Quốc cũng bị phân biệt đối xử, mà lý do nhiều nhất chính là vì mẹ chúng là người nước ngoài (bảng 3).

**Bảng 3. Lý do các em bị cộng đồng xa lánh**

| <b>Lý do</b>                    | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|---------------------------------|------------------|
| Vì mẹ là người nước ngoài       | 34.1             |
| Vì không giao tiếp được         | 20.7             |
| Không có lý do đặc biệt         | 15.9             |
| Vì thái độ và hành động khác lạ | 13.4             |
| Vì có vẻ ngoại hình khác lạ     | 4.9              |

Nguồn: Kim Hyen Hye, 2007, Bối cảnh và hiện trạng kết hôn di dân của Hàn Quốc, theo Lee Kysun, 2010

Giải thích điều này, Lee Kysun cho biết xã hội Hàn Quốc là xã hội coi trọng việc một dân tộc, một dòng máu hơn bất cứ một quốc gia nào trên thế giới. Và kết quả là xã hội Hàn Quốc có một cái nhìn rất không tích cực với những đứa trẻ mang trong mình hai dòng máu. Và những em bé lai ngay từ khi còn là một đứa trẻ sơ sinh đã bị xa lánh, trêu chọc và kể cả khi trưởng thành rồi thì thường vấp phải những bất lợi trong nghề nghiệp hay trong hoạt động xã hội.

Sự bất lợi, định kiến từ trong môi trường trưởng thành cũng làm cho trẻ lai rất khó hoạt động như một nhân tố xã hội bình thường khi đã trưởng thành. Con cái của những người này hầu hết sống trong môi trường thu nhập thấp mà điều kiện ở và học tập rất kém do vậy năng lực học tập khởi đầu của chúng cũng kém hơn so với những đứa trẻ khác cùng trang lứa. Và xa hơn nữa, do tính bài trừ của xã hội Hàn Quốc và định kiến quá mức đối với người nước ngoài đến từ nước kém phát triển hơn nên theo thống kê, có những trường hợp từ chối việc nhập học hay đào tạo tổng hợp đối với con cái của người nước ngoài (Lee Kysun, 2010).

Ngoài ra, một số cô gái lấy chồng Đài Loan khi làm thủ tục kết hôn ở Việt Nam không hề biết rằng người chồng mình chọn vẫn đang ở trong tình trạng hôn nhân nên khi sang Đài Loan, con của họ không thể lấy hộ tịch bố. Trong khi đó, bản thân người mẹ chưa nhập quốc tịch Đài Loan, nên không thể hoàn tất thủ tục cho đứa trẻ được (UBDS-GĐ-TE, 2005). Trong những trường hợp như vậy, quyền lợi hợp pháp của đứa trẻ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Còn một số trường hợp, trẻ em được gửi về quê hương Việt Nam ở với ông bà, họ hàng sau khi cha mẹ ly hôn, người mẹ bỏ trốn hoặc người mẹ tìm cách ở lại để tìm việc làm. Tại Đại Hợp, có một vài trường hợp như vậy, và những người đại diện cho chính quyền cho biết các cháu không có các giấy tờ pháp lý hợp pháp lý để có thể nhập quốc tịch, để có giấy khai sinh nhập học. Một số địa phương của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có những trường hợp cả trẻ em và người mẹ bỏ về đã phải sống như người nước ngoài trên quê hương của mình vì thiếu các giấy tờ cần thiết cho thủ tục nhập lại quốc tịch. Mặc dù đã có những thay đổi trong việc quy định cấp giấy khai sinh và cải cách hộ tịch/ thủ tục cấp lại quốc tịch để đảm bảo quyền lợi cho các cháu bé, nhưng việc thực thi pháp luật trên thực tế còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ.

***Tác động tiêu cực đến thị trường hôn nhân và cơ cấu giới tính của các địa phương***

Bên cạnh những địa phương của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, ở các tỉnh phía Bắc như Quảng Ninh, Hải Dương và Hải Phòng, phong trào

lấy chồng ngoại đang lan rộng. Đại Hợp, Lập Lễ, Đoàn Xá, Tú Sơn (thuộc Hải Phòng) là những xã điển hình với hơn 500 cô gái đi lấy chồng ngoại. Với lượng phụ nữ đi lấy chồng chiếm một tỷ lệ khá lớn trong độ tuổi sinh đẻ đã tác động khá lớn đến cơ hội kết hôn của nhiều chàng trai các địa phương trên, nhiều nam giới phải đi tìm vợ ở nơi khác.

Việc không hòa hợp các tập quán của các cô dâu từ các vùng xa, tuy làm phiền lòng các bậc cha mẹ nhưng dần dần có thể khắc phục. Tuy nhiên, đối với thanh niên nam, họ cảm thấy bị thương tổn. Trong cuộc “tranh đua” để giữ những người phụ nữ, họ là những người không có cơ hội thắng những chàng rể ngoại quốc. Nhiều mối tình đã phải đứt đoạn vì các cô gái dứt tình quyết tâm đi lấy chồng Hàn hay Đài.

Hiện tượng lấy chồng nước ngoài diễn ra từ những năm 1997, 1998. Lúc đấy nam thanh niên cũng bày tỏ những tâm trạng bất an và thực sự không thoải mái. Nhiều mối tình phải chia lìa vì bị cha mẹ các cô gái ngăn cấm. Nhưng những năm gần đây trở thành trào lưu, mà trở thành trào lưu thì thanh niên cảm giác bình thường. Khi nói cô này cô kia đi lấy chồng nước ngoài thì thanh niên thực sự không thể hiện tâm trạng nữa, trừ phi anh này yêu cô này mà cô đó đi lấy chồng nước ngoài thì còn tỏ vẻ làm buồn. Nhưng thực sự, buồn cũng không mãnh liệt vì khi họ yêu nhau họ cũng xác định tư tưởng là gia đình cô gái sẽ cho cô đi lấy chồng nước ngoài, và cô gái cũng xác định đi lấy chồng nước ngoài nên tâm trạng của thanh niên cũng không đến nỗi là bức xúc quá, như giai đoạn đầu (Bí thư chi đoàn Đoàn Thanh Niên xã Đại Hợp).

Xu hướng lấy chồng ngoại ở Đại Hợp và các địa phương của Hải Phòng, theo dự báo còn tăng trong nhiều năm tới. Vì vậy, các cơ hội kết hôn của nam giới, khó có thể hồi phục và cân bằng trong tương lai. Ông chủ tịch xã tâm sự: *“các ông bố bà mẹ có đánh tiếng đề nghị chúng tôi phải ngăn chặn không cho lấy chồng ngoại vì nếu cứ tiếp tục như thế này con cháu họ khó mà lấy vợ làng được. Nhưng quyền đâu phải chúng tôi. Nhà nước cho phép thì làm sao chúng tôi lại cấm được. Chỉ có thể giáo dục họ thôi. Mà tôi cũng muốn nước mình như nước Anh nước Mỹ ấy. Nó cho phép kết hôn tự do nhưng nó kiểm tra dữ lắm. Không trả lời đúng, nó từ chối luôn, nước mình thì dễ quá”*.

Những thực tế trên đã phần nào lý giải cho câu hỏi liệu có nên khuyến khích các cuộc hôn nhân “xuyên biên giới”. Tuy nhiên, xu hướng kết hôn với người chồng ngoại quốc vẫn là một thực tế có thật và nhu cầu kết hôn đó vẫn không ngừng gia tăng vì nhiều nguyên nhân. Và không phải ai kết hôn với người chồng ngoại quốc cũng đều bất hạnh. Vì thế, để đáp ứng một nhu cầu thực tế về hôn nhân có yếu tố nước ngoài đòi hỏi bản thân

mỗi bên cả cô dâu Việt Nam và các chú rể nước ngoài cần chuẩn bị đầy đủ hơn các điều kiện để khắc phục các rào cản, các nguy cơ có thể xảy đến và cần tìm hiểu kỹ hơn các phong tục văn hóa ở mỗi nước để có thể hòa nhập vào xã hội, vào một gia đình mới.

Trong bối cảnh hội nhập, hôn nhân với người nước ngoài là một xu hướng tất yếu xảy ra và là một quan hệ hôn nhân được luật pháp Việt Nam bảo hộ. Tuy nhiên, các cuộc hôn nhân qua môi giới hiện nay ở Việt Nam đang bộc lộ những vấn đề xã hội nhạy cảm, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Việc xem xét các hệ quả xã hội của hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng ngoại cần phải được nhìn nhận trong sự vận động khách quan. Việc lấy chồng ngoại là một xu hướng tất yếu xảy ra trong xu thế chung của thời toàn cầu hóa, nên việc ngăn cấm hay ngăn chặn sẽ chỉ làm cho phụ nữ thêm thương tổn. Và nếu con đường “di cư kết hôn” có quá nhiều rủi ro, thương tổn, thì những giải pháp giúp đỡ hữu hiệu lại càng không phải là cấm đoán. Không ai có thể quyết định thay người phụ nữ “nên kết hôn hay không”, cũng không ai có thể “sống hộ” cho cuộc đời của họ. Thay vì cấm đoán hay quyết định cho họ, xã hội và các tổ chức xã hội cũng như các cấp chính quyền cần phải tạo điều kiện cho họ có đủ thông tin, có trí thức và có đủ sự tự tin để có được những quyết định đúng đắn cho cuộc sống và tương lai của họ. ■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> Khảo sát của Phòng Nghiên cứu Phụ nữ, Viện Gia Đình và Giới được thực hiện ở xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng vào tháng 3/2010 với mẫu gồm có 200 hộ (có con lấy chồng nước ngoài) trong khảo sát định lượng và 20 hộ được phỏng vấn định tính. Theo số liệu Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 01/04/2009, số nhân khẩu của xã Đại Hợp là 9.385 người với 52,2% dân số là nữ (tương đương 5.081 người). Thống kê từ năm 1997 đến 2009, toàn xã có 755 phụ nữ kết hôn với người nước ngoài. Số liệu khảo sát tại xã cũng cho thấy trong 200 hộ gia đình có con lấy chồng nước ngoài được hỏi, 46 gia đình (23% số hộ) có 2 con gái lấy chồng và 5 hộ (2,5%) có 3 con gái kết hôn với NNN. Số hộ còn lại (74,5%) có một con gái đã lấy chồng ngoại. 44,5% số cặp kết hôn qua dịch vụ môi giới hôn nhân và 31% là do họ hàng người thân giới thiệu. 21% số cặp còn lại thì do người quen, người trong làng, bạn bè giới thiệu

<sup>(2)</sup> Có thể kể đến các nghiên cứu như: Phan An 2004: “Nghiên cứu hôn nhân giữa người Việt Nam với người Đài Loan – Thực trạng, xu hướng và giải pháp”; Nghiên cứu về “Hôn nhân có yếu tố nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh: Thực trạng, vấn đề đặt ra và phương hướng đổi mới” do nhiều cơ quan tại thành phố Hồ Chí Minh như Sở Tư pháp, Hội Liên hiệp Phụ nữ, báo Pháp luật triển khai vào

tháng 8 năm 2002; Báo cáo “Nghiên cứu về sự thích ứng với xã hội của cô dâu nước ngoài – lấy cô dâu Việt Nam làm dẫn chứng” năm 2002 của tác giả Lý Bình, Tổng thư ký Hiệp hội nữ thanh niên Cơ đốc giáo – Đài Loan; Nghiên cứu “Vấn đề kết hôn của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài – Thực trạng, hệ quả, giải pháp” do Toyota Foundation tài trợ đã được tiến hành; nghiên cứu của UBDS-GĐ-TE do Tiến sỹ Trần Thị Kim Xuyên, trường ĐHKHXH và NV HCM thực hiện năm 2005 về “Hiện trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ” v.v..

<sup>(3)</sup> Ghi chép tọa đàm với T.S Lee Kysun, Khoa XHH, Trường ĐH KHXH và Nhân văn Hà Nội và giám đốc Trung tâm nghiên cứu Châu Á, Trường Đại học nữ Symiyong, Seoul, Hàn quốc, tháng 9/2007

<sup>(4)</sup> Biên bản phỏng vấn Kha Ngọc Kiêm, Bí thư, Văn Phòng Đại Diện Kinh Tế Văn Hóa Đài Bắc tại thành phố Hồ Chí Minh, phỏng vấn lúc 10giờ 30 ngày 24/04/2004 (dẫn từ báo cáo của UBDS-GĐ-TE, 2005)

<sup>(5)</sup> Mức thu nhập bình quân của một gia đình HQ / tháng của năm 2009 là 3.320 USD.

**Tài liệu tham khảo:**

Doo- sub Kim. 2008. Spouse Disimilarity and Mariatal Instability: An Analysis of Divorced Couple of International Marriage in Korea. (co-authored with Myoung Jin Lee) in “Cross –border- Marriage: process and Dynamics”, Seoul, the Institute of Population and aging Research, Hanyan University.

Kinhide Mushakojji & Jung – Ok Lee. 2007. “Sự quan tâm của Arena đối với những người di cư kết hôn” – Báo cáo Hội thảo Di cư và hôn nhân ở châu Á. Hà nội, ngày 19.04.2007

Lee Kysun. 2010. “Nghiên cứu tại Hàn Quốc - Vấn đề thích ứng với văn hóa Hàn quốc của những người di trú kết hôn nói chung và cô dâu Việt Nam nói riêng với người Hàn quốc”. Chuyên đề 8 của đề tài “ Một số vấn đề xã hội của phụ nữ nông thôn Việt Nam lấy chồng và lao động ở nước ngoài”- Tài liệu chưa xuất bản.

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. 2005. ”Thực trạng kết hôn với người Đài Loan ở Đồng Bằng sông Cửu Long”. Nghiên cứu thực hiện năm 2004, công bố 2005 (tài liệu chưa xuất bản).

Wang. 2004. Kết hôn qua biên giới ở Châu Á và ảnh hưởng tương lại của nó trong xã hội: trường hợp nghiên cứu cô dâu Việt ở Đài Loan (tài liệu lưu trữ tại Văn Phòng Đại diện kinh tế-văn hóa Đài Bắc, thành phố HCM).